FireAnt

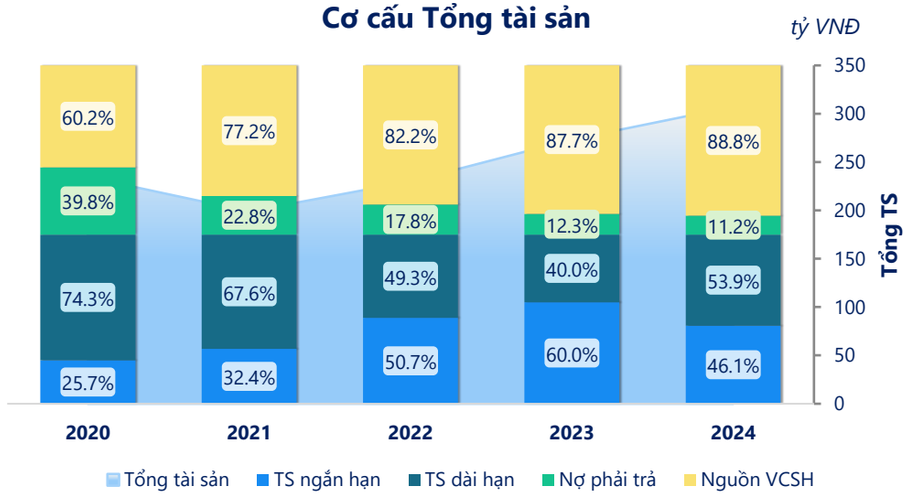
CTCP Cấp nước Sóc Trăng (UPCOM: STW)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	32,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,796
SL cổ phiếu LH	15,863,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	273
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	520
P/E	12.7
EPS	2,586

	YTD	1T	3T	6T
STW		11.3%	37.5%	34.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

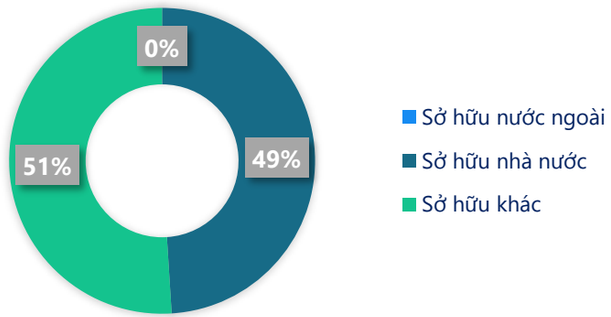
Cơ cấu Tổng tài sản



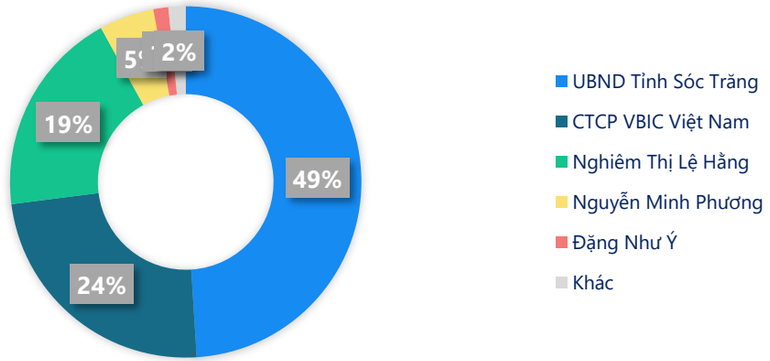
Tổng tài sản của **STW** năm 2024 tăng trưởng **12.5%** so với năm trước, đạt **307.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.1% và 53.9%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

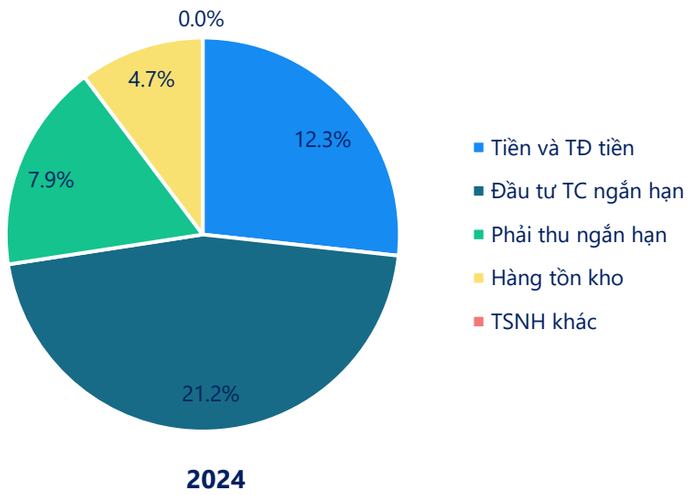


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

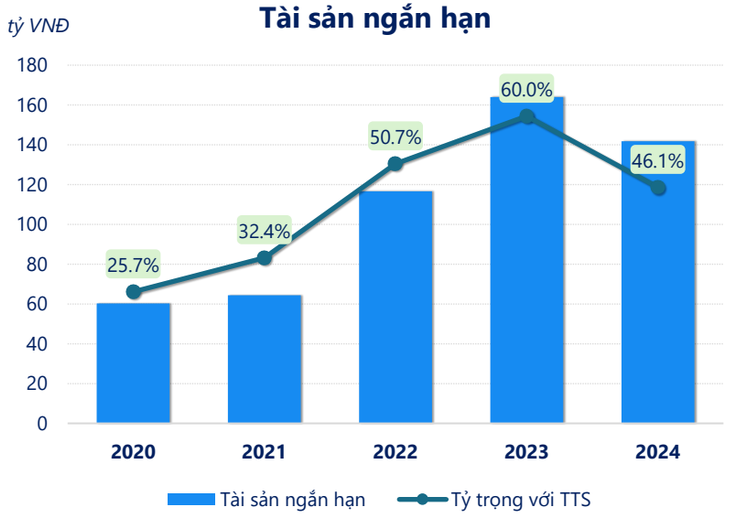
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Sóc Trăng** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là CTCP VBIC Việt Nam nắm giữ 24.0% và đứng thứ 3 là Nghiêm Thị Lệ Hằng nắm giữ 19.0%.

CTCP Cấp nước Sóc Trăng (UPCOM: STW)

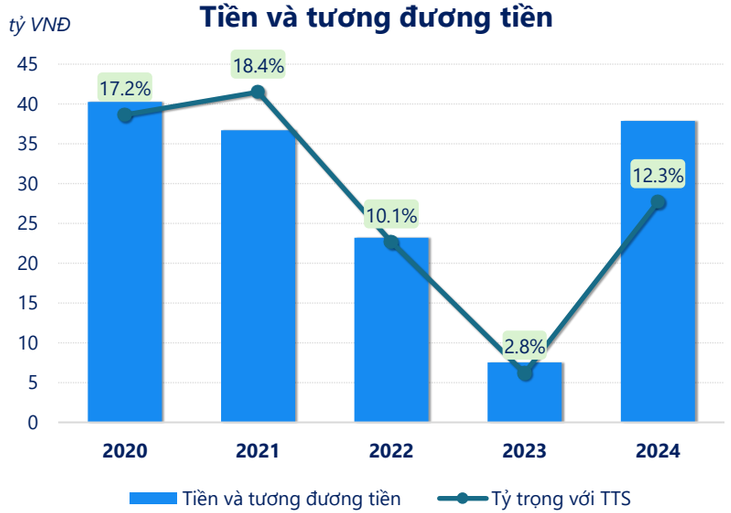
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



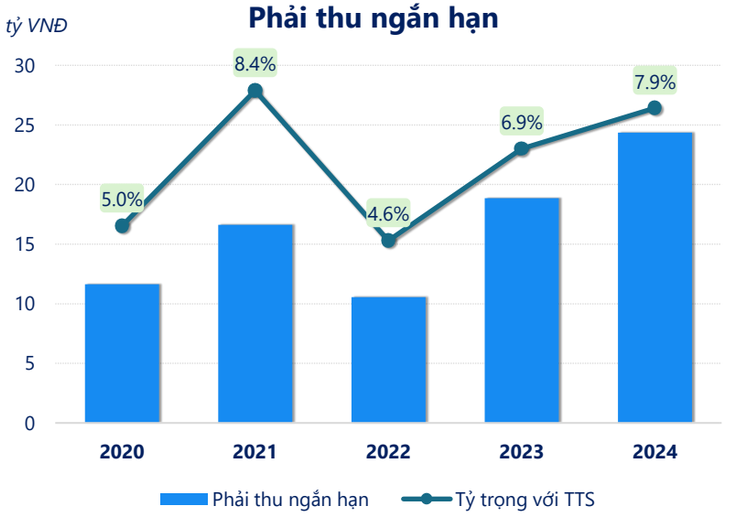
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của STW năm 2024 giảm **13.6%** so với năm trước, đạt **141.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **46.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



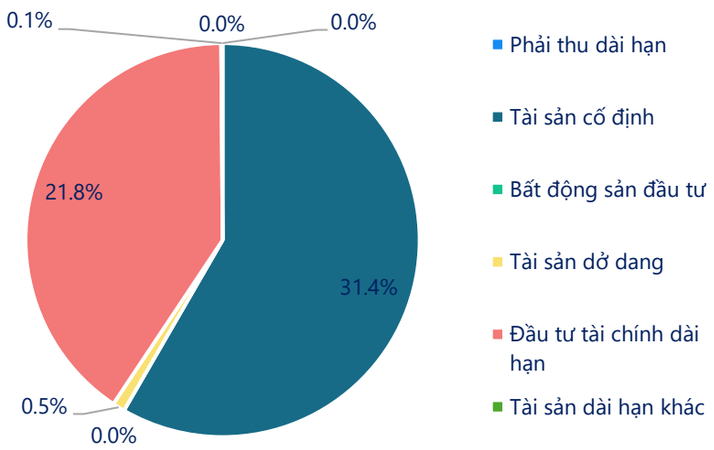
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

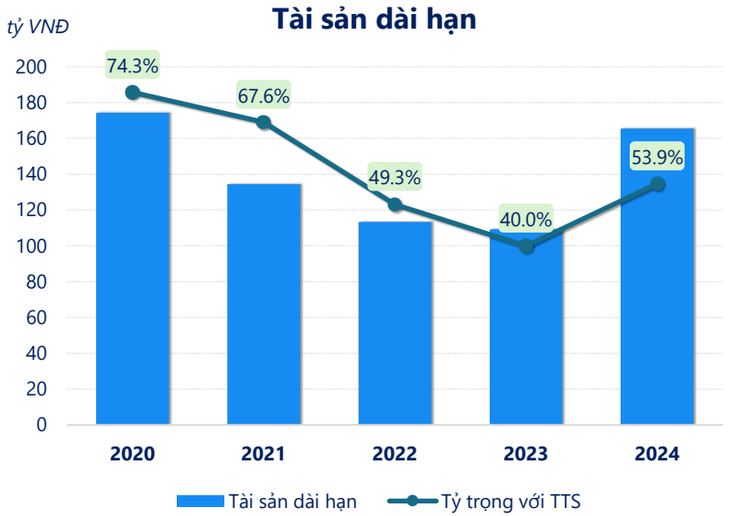
CTCP Cấp nước Sóc Trăng (UPCOM: STW)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



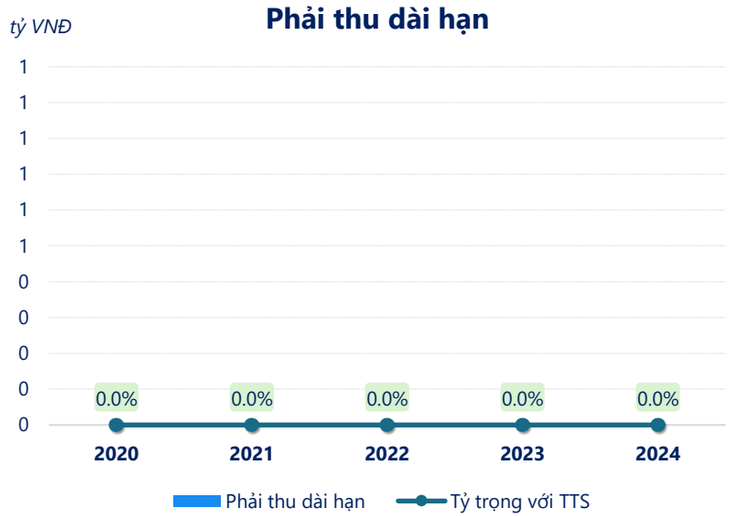
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

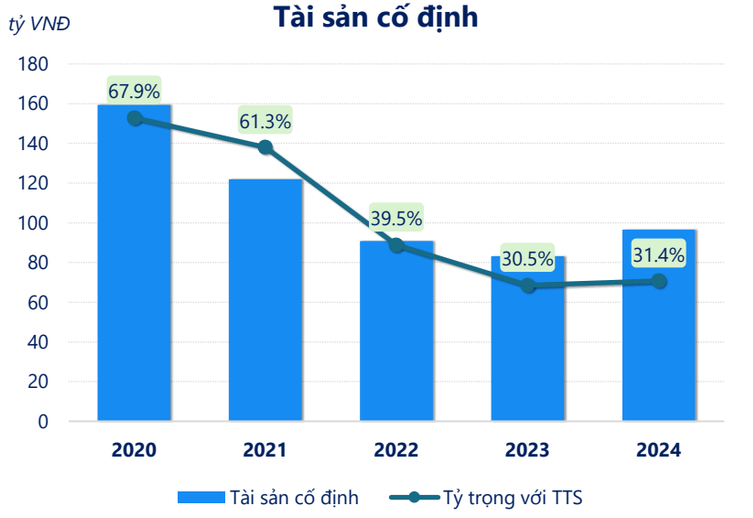


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **51.6%** so với năm trước và đạt **165.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **53.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 21.8%.

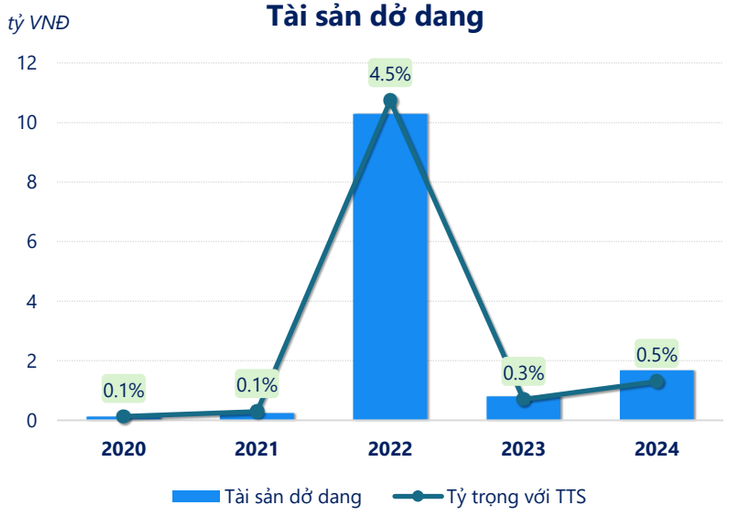
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

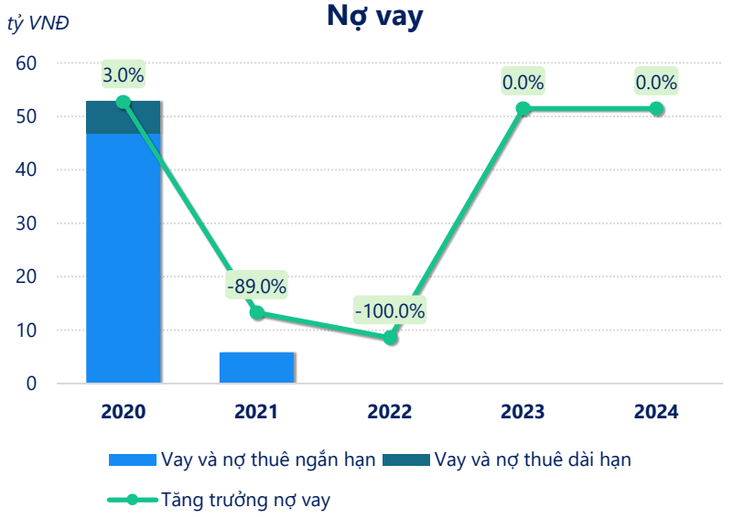
Tài sản dở dang



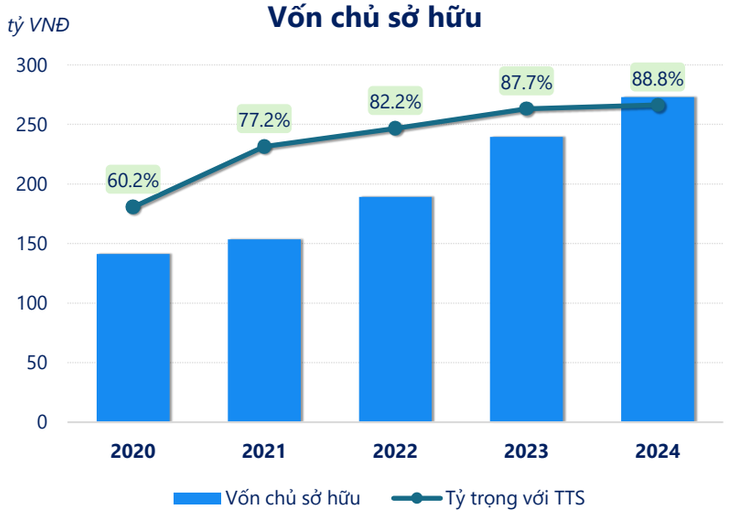
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cấp nước Sóc Trăng (UPCOM: STW)

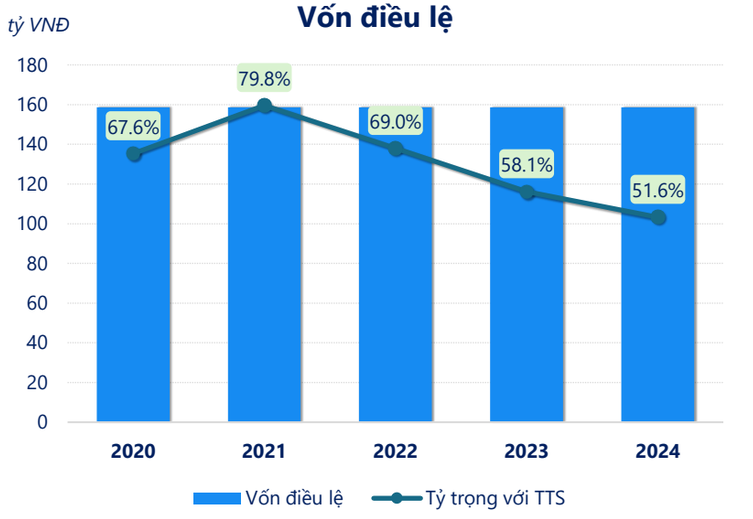
Nợ vay



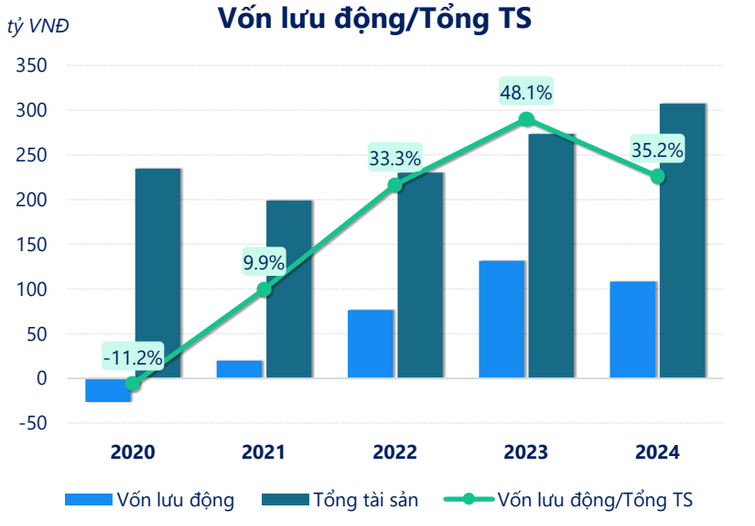
Vốn chủ sở hữu



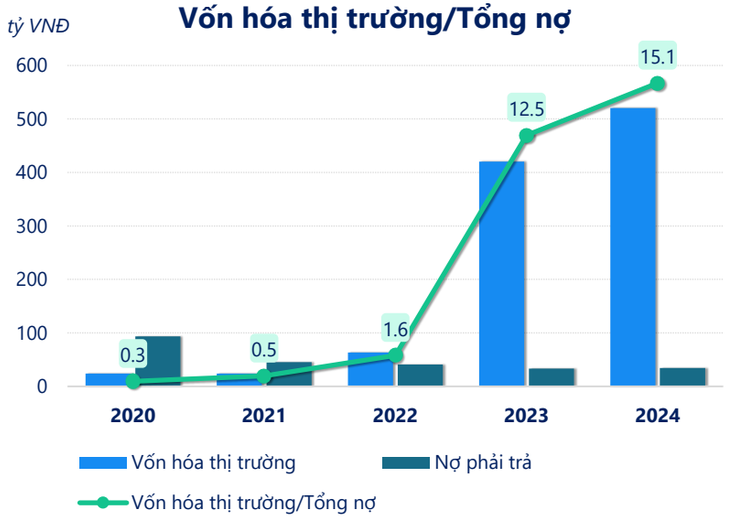
Vốn điều lệ



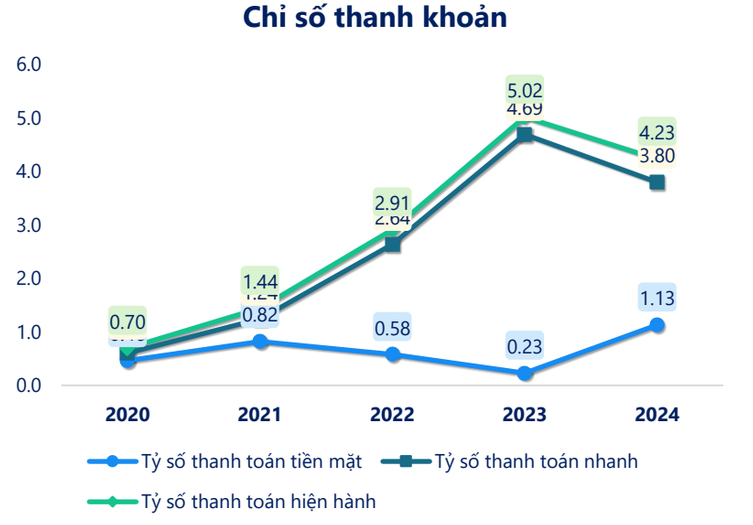
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cấp nước Sóc Trăng (UPCOM: STW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**307**	**273**	**12.5%**
Tài sản ngắn hạn	142	164	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	37.9	7.53	403%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.0	127	-48.8%
Phải thu ngắn hạn	24.3	18.8	29.2%
Hàng tồn kho	14.5	10.6	36.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.00	-100%
Tài sản dài hạn	**166**	**109**	**51.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	96.6	83.2	16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.68	0.80	108%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.1	25.1	168%
Tài sản dài hạn khác	**0.20**	**0.11**	**75.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34.4	33.6	2.5%
Nợ ngắn hạn	**33.5**	**32.7**	**2.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.88	9.76	-60.2%
Nợ dài hạn	0.90	0.87	3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**273**	**240**	**13.9%**
Vốn chủ sở hữu	**273**	**240**	**13.9%**
Vốn điều lệ	159	159	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**189**	**194**	**204**	**211**	**220**
Giá vốn hàng bán	114	114	113	107	115
Lợi nhuận gộp	**74.3**	**79.9**	**90.3**	**104**	**105**
Doanh thu HĐTC	0.48	2.16	1.37	6.42	13.0
Chi phí TC	7.20	3.84	0.30	0	0
Chi phí lãi vay	**7.20**	**3.84**	**0.30**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.3	42.5	25.1	27.2	25.3
Chi phí QLDN	22.9	25.0	24.1	27.1	32.1
LN thuần từ HĐKD	**10.4**	**10.8**	**42.3**	**55.7**	**60.2**
Lợi nhuận khác	0.03	1.46	2.29	1.40	1.84
LN trước thuế	**10.4**	**12.2**	**44.6**	**57.1**	**62.1**
Lợi nhuận sau thuế	**10.4**	**12.2**	**35.7**	**50.5**	**41.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.4**	**12.2**	**35.7**	**50.5**	**41.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.7	44.3	76.2	62.0	29.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.20	-0.86	-83.9	-77.6	15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.56	-47.0	-5.80	0	-14.6
Tiền đầu kỳ	2.21	40.3	36.7	23.2	7.53
Lưu chuyển tiền thuần	**38.1**	**-3.59**	**-13.5**	**-15.7**	**30.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.3	36.7	23.2	7.53	37.9

Powered by Infographic